

BIỂU TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND xã Châu Sơn)

DVT: Nghìn đồng

Thu ngân sách		Chi ngân sách	
Nội dung thu	Số tiền	Nội dung chi	Số tiền
A. Tổng thu ngân sách nhà nước	102.828.000	Tổng chi ngân sách nhà nước	102.828.000
I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.571.000	A. Tổng chi cân đối ngân sách	100.803.564
1. Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100%	8.266.000	I. Chi đầu tư phát triển	3.471.364
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	1.305.000	1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước	2.100.000
3. Các khoản thu ngân sách tỉnh, trung ương hưởng 100%		2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.105.000
II. Thu bổ sung cân đối	92.275.000	II. Chi thường xuyên	96.350.200
III. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	982.000	III. Chi các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	982.000
B. Thu cân đối ngân sách	102.828.000	B. Dự phòng ngân sách	2.024.436
I. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.571.000		
II. Thu bổ sung cân đối:	92.275.000		
III. Thu bổ sung có mục tiêu:	982.000		

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 /5/2026 của HĐND xã Châu Sơn)

DVT: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán thu ngân sách Tỉnh giao	Dự toán thu ngân sách HĐND xã giao	Trong đó, điều tiết:	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
I	Thu NSNN trên địa bàn	9.060.000	9.966.000	395.000	9.571.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
2	Phí và lệ phí	160.000	160.000		160.000
	- Lệ phí môn bài	-	-		
	- Phí, lệ phí khác	-	-		
	- Phí bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản	5.000	5.000		5.000
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	850.000	950.000		950.000
4	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	195.000	1.105.000
5	Thuế giá trị gia tăng	5.900.000	6.706.000		6.706.000
6	Thuế Thu nhập cá nhân	300.000	300.000		300.000
7	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	150.000	150.000		150.000
8	Thu khác	400.000	400.000	200.000	200.000
II	Tổng thu ngân sách xã	102.828.000	102.828.000	-	102.828.000
1	Thu điều tiết	9.571.000	9.571.000		9.571.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.257.000	93.257.000	-	93.257.000
	- Thu bổ sung cân đối	92.275.000	92.275.000		92.275.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	982.000	982.000		982.000

BIỂU 2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 /5/2026 của HĐND xã Châu Sơn)

Đơn vị: nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Dự toán HĐND xã giao										Số chưa phân bổ chi tiết
				Tổng số	Trong đó									
					Văn phòng HĐND, UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ	Ủy ban Mặt trận TQ Việt Nam	Trung tâm HTCD	Trạm y tế xã	Các trường học	
A	B	1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1-2	
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	101.922.000	102.828.000	87.969.987	9.032.306	10.454.523	4.963.820	1.165.294	7.004.074	3.592.985	84.000	2.823.701	48.849.284	14.223.894
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+III)	100.940.000	101.846.000	86.988.787	8.756.306	10.072.523	4.909.820	1.165.294	7.004.074	3.592.985	84.000		48.580.084	14.223.094
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.205.000	3.471.364	3.205.000		3.205.000								266.364
1	Vốn theo tiêu chí định mức của HĐND tỉnh	2.100.000	2.100.000	2.100.000			2.100.000							-
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.105.000	1.105.000	1.105.000			1.105.000							-
3	Chi từ nguồn tăng thu 10%		266.364											266.364
II	CHI THUỶNG XUYẾN	95.716.000	96.350.200	83.783.787	8.756.306	6.867.523	4.909.820	1.165.294	7.004.074	3.592.985	84.000	2.823.701	48.580.084	11.932.294
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.841.000	2.841.000	2.841.000		2.841.000								
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	116.000	116.000	116.000		116.000								-
1.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	143.000	143.000	143.000		143.000								-
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi, Thủy sản	307.000	307.000	307.000		307.000								-
1.4	Sự nghiệp Giao thông	683.000	683.000	683.000		683.000								-
1.5	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	500.000	500.000	500.000		500.000								-
1.6	Sự nghiệp Tài nguyên	100.000	100.000	100.000		100.000								-
1.7	Sự nghiệp khác			-		-								-
1.8	Sự nghiệp Kinh tế khác	800.000	800.000	800.000		800.000								-
1.9	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	192.000	192.000	192.000		192.000								-
2	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo	54.871.000	54.871.000	49.524.084			860.000				84.000		48.580.084	5.346.916
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	47.857.000	47.857.000	44.030.740									44.030.740	3.826.260
2.2	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục	2.122.000	2.122.000	2.021.004									2.021.004	100.996
2.3	Hỗ trợ nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo (Phòng Văn hóa - Xã hội)	860.000	860.000	860.000			860.000							-
2.4	Trung tâm Học tập cộng đồng	84.000	84.000	84.000							84.000			-
2.5	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	286.000	286.000	-										286.000
2.6	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	1.220.000	1.220.000	1.220.000									1.220.000	-
2.7	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	258.000	258.000	149.050									149.050	108.950

